

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) 6 tháng đầu năm 2023 đã được soát xét với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần xi măng Yên Bình

- Mã chứng khoán: VCX
- Địa chỉ: Tổ 3, thị trấn Yên Bình, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái
- Điện thoại liên hệ/Tel: 02163 886 301. Fax:
- Email: ximangyenbinh@gmail.com. Website: <http://www.ximangyenbinh.com>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC 6 tháng đầu năm 2023 đã được soát xét theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các văn bản giải trình phải công bố thông tin cùng với BCTC theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

- + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC 6 tháng đầu năm 2023 đã được soát xét:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

- + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại đối với BCTC 6 tháng đầu năm 2023 đã được soát xét:

Có

Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

- + Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

- + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 15/08/2023 tại đường dẫn: <http://www.ximangyenbinh.com>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và toàn hoàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC 6 tháng đầu năm 2023 đã được soát xét.
- Văn bản giải trình LNST



NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT

XI MĂNG
YÊN BÌNH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Nguyệt





BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG YÊN BÌNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06 - 36
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 1603000026 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 20 tháng 06 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ mười số 5200213597 ngày 21 tháng 05 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 3, Thị trấn Yên Bình, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Mai Thế Loan	Chủ tịch
Ông: Mai Thanh Hải	Thành viên
Ông: Mai Anh Tuấn	Thành viên
Ông: Lò Mạnh Cường	Thành viên
Ông: Lê Hữu Toàn	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Mai Thanh Hải	Giám đốc
Ông: Lò Mạnh Cường	Phó Giám đốc
Ông: Lê Ngọc Hùng	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Nguyễn Thị Nam	Trưởng ban
Ông: Nguyễn Hoàng Thạch	Thành viên
Bà: Nguyễn Thị Minh Huệ	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban lãnh đạo



Mai Thế Loan
Chủ tịch HĐQT

Yên Bái, ngày 13 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình được lập ngày 13 tháng 08 năm 2023, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 5 - Thuyết minh Báo cáo tài chính, Công ty đang ghi nhận các khoản phải thu với các bên liên quan gồm: Ông Lò Mạnh Cường, Ông My Duy Bình và Ông Nguyễn Quang Huy giá trị mua cổ phần của Công ty Cổ phần Đá Trắng Yên Bình năm 2016 là 24.300 triệu đồng. Các khoản công nợ nêu trên vẫn chưa được thanh toán nên Công ty đã trích lập Dự phòng nợ phải thu khó đòi theo tuổi nợ với tỷ lệ 100% đến thời điểm 30/06/2023 là 24.300 triệu đồng.

Tại thời điểm 30/06/2023, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 281.007 triệu đồng, lỗ lũy kế là 57.737 triệu đồng, tương ứng 21,76% vốn góp chủ sở hữu. Ngoài ra, một số khoản phải trả nhà cung cấp đã quá hạn thanh toán. Những sự kiện này, cùng với các vấn đề được nêu ở Thuyết minh số 1, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận chấp nhận toàn phần của chúng tôi.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0725-2023-002-1

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mã	TÀI SẢN	Thuyết	30/06/2023	01/01/2023
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		137.643.088.472	153.147.458.017
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	620.312.316	866.872.677
111	1. Tiền		620.312.316	866.872.677
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		26.175.788.439	50.728.653.797
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	27.168.630.425	34.191.481.704
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	22.070.731.081	44.151.225.744
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	3.277.217.570	3.116.736.986
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(26.438.982.275)	(30.828.982.275)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		98.191.638	98.191.638
140	III. Hàng tồn kho	09	108.624.622.377	97.379.172.492
141	1. Hàng tồn kho		108.624.622.377	97.379.172.492
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		2.222.365.340	4.172.759.051
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	1.406.808.311	226.542.300
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	3.573.210.872
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	815.557.029	373.005.879
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		494.848.613.167	462.645.050.748
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		676.832.085	602.825.809
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	676.832.085	602.825.809
220	II. Tài sản cố định		360.779.035.644	384.428.167.297
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	358.265.686.361	381.748.420.320
222	- Nguyên giá		1.151.564.768.112	1.149.109.859.021
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(793.299.081.751)	(767.361.438.701)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	2.513.349.283	2.679.746.977
228	- Nguyên giá		7.464.337.763	7.464.337.763
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.950.988.480)	(4.784.590.786)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	3.443.011.664	3.610.059.842
231	- Nguyên giá		8.372.818.697	8.372.818.697
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.929.807.033)	(4.762.758.855)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	32.962.704.463	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		32.962.704.463	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	83.373.690.172	52.008.438.795
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		102.643.000.000	72.108.500.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(19.269.309.828)	(20.100.061.205)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		13.613.339.139	21.995.559.005
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	13.613.339.139	21.995.559.005
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		632.491.701.639	615.792.508.765

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		424.928.723.471	406.582.708.262
310	I. Nợ ngắn hạn		418.649.933.025	399.209.484.676
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	57.695.980.994	64.007.455.869
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	8.031.245.306	1.001.189.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	3.357.694.818	3.886.144.917
314	4. Phải trả người lao động		6.644.902.829	9.260.625.570
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	529.850.628	585.334.244
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	2.678.924.345	2.129.496.307
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	327.711.334.105	318.339.238.769
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	12.000.000.000	-
330	II. Nợ dài hạn		6.278.790.446	7.373.223.586
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	5.535.984.000	6.643.184.000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	21	742.806.446	730.039.586
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		207.562.978.168	209.209.800.503
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	207.562.978.168	209.209.800.503
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		265.300.000.000	265.300.000.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		265.300.000.000	265.300.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(57.737.021.832)	(56.090.199.497)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(56.090.199.497)	(63.660.286.177)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		(1.646.822.335)	7.570.086.680
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		632.491.701.639	615.792.508.765

Yên Bái, ngày 13 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu



Bùi Thị Nương

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nguyệt



Chủ tịch HĐQT



Mai Thế Loan

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	383.232.034.090	358.296.867.884
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		383.232.034.090	358.296.867.884
11	4. Giá vốn hàng bán	25	370.472.515.794	343.009.632.651
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		12.759.518.296	15.287.235.233
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	10.468.052	1.007.958
22	7. Chi phí tài chính	27	13.739.939.803	11.770.318.510
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		14.570.518.123	11.032.476.510
25	8. Chi phí bán hàng	28	224.543.587	1.127.352.939
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	174.087.789	5.854.018.046
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.368.584.831)	(3.463.446.304)
31	11. Thu nhập khác	30	1.700.000	84.098.000
32	12. Chi phí khác	31	647.336	960.508.774
40	13. Lợi nhuận khác		1.052.664	(876.410.774)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(1.367.532.167)	(4.339.857.078)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	279.290.168	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>(1.646.822.335)</u>	<u>(4.339.857.078)</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	(62)	(164)

Người lập biểu



Bùi Thị Nương

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nguyệt

Yên Bái, ngày 13 tháng 08 năm 2023

Chức vụ: HĐQT



Mai Thế Loan

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(1.367.532.167)	(4.339.857.078)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		47.633.231.772	50.630.980.645
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		26.271.088.922	25.686.139.868
03	- Các khoản dự phòng		6.792.015.483	13.630.407.743
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		173.057	282.964.482
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(563.813)	(1.007.958)
06	- Chi phí lãi vay		14.570.518.123	11.032.476.510
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		46.265.699.605	46.291.123.567
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		31.999.518.804	65.357.631.295
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(11.245.449.885)	(42.551.933.370)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		75.027.290	4.161.012.757
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		7.201.953.855	(24.513.258.726)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(14.602.920.473)	(10.028.555.641)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.253.562.095)	(771.186.248)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(32.556.834.463)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		24.883.432.638	37.944.833.634
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.860.779.091)	(17.707.583.991)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		4.530.000.000	-
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		(4.530.000.000)	-
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(30.534.500.000)	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		563.813	1.007.958
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(33.394.715.278)	(17.706.576.033)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

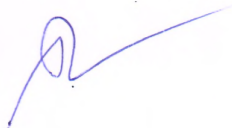
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		377.744.477.585	314.612.998.640
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(369.479.582.249)	(334.925.106.820)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		8.264.895.336	(20.312.108.180)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(246.387.304)	(73.850.579)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		866.872.677	336.408.666
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(173.057)	3.480.321
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>620.312.316</u>	<u>266.038.408</u>

Yên Bái, ngày 13 tháng 08 năm 2023

Trưởng ban lập biểu

Kế toán trưởng




Bùi Thị Nương

Nguyễn Thị Nguyệt



Mai Thế Loan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi Măng Yên Bình được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 1603000026 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 20 tháng 06 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ mười số 5200213597 ngày 21 tháng 05 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tổ 3, Thị trấn Yên Bình, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái.

Vốn điều lệ của Công ty là: 265.300.000.000 VND; tương đương 26.530.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là: 333 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là: 331 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Là đơn vị hoạt động trong lĩnh vực sản xuất xi măng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao - Chi tiết: Sản xuất xi măng;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác - Chi tiết: Xây dựng các công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi, thủy điện, công nghiệp, hạ tầng cơ sở.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- Tại thời điểm 30/06/2023, Nợ phải trả ngắn hạn vượt quá Tài sản ngắn hạn là 281.007 triệu đồng, khoản lỗ lũy kế là 57.737 triệu đồng bằng 21,76% Vốn góp của chủ sở hữu. Ngoài ra, một số khoản phải trả nhà cung cấp đã quá hạn thanh toán. Tuy nhiên, Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty tin tưởng rằng hoạt động của Công ty vẫn được tiếp tục duy trì trong tương lai do có nguồn thu ổn định từ hoạt động kinh doanh, cũng như tiếp tục nhận được sự hỗ trợ và cam kết tiêu thụ sản phẩm đầu ra từ Công ty Mẹ - Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc. Bên cạnh đó, Công ty nhận được sự hỗ trợ từ các Ngân hàng đối tác trong việc tăng hạn mức tín dụng đối với các khoản vay vốn lưu động, cũng như hỗ trợ về việc cơ cấu lại thời gian trả gốc vay dài hạn. Do vậy, Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 vẫn được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

Trong kỳ, Công ty vẫn đang tiếp tục bán hàng chủ yếu cho Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc theo kế hoạch cam kết giữa hai công ty.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.5. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối năm được xác định theo phương pháp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 32 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 15 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm
- Quyền sử dụng đất	14 - 24 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
--------------------------	--------

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Đối với chi phí sửa chữa lớn thực hiện phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ vào chu kỳ sửa chữa lớn được Công ty phê duyệt trên cơ sở Phòng kỹ thuật đánh giá.
- Đối với chi phí cấp quyền khai thác theo Thông báo hàng năm của Cục thuế tỉnh Yên Bái về việc nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản của các mỏ Mông Sơn, mỏ Kiên Thành được thực hiện ghi nhận chi phí theo từng năm. Riêng mỏ Hợp Minh công ty đã trả tiền một lần nên thực hiện phân bổ theo phương pháp đường thẳng cho đến hết thời hạn khai thác.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng không quá 03 năm.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15. Vay

Các khoản vay và được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

BỘ
CH
V
A
/136
3 T
H
A
N
C
B
I
N
H
T
Y

2.18. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.19. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.20. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.22. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.24. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.25. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26. Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và bán sản phẩm xi măng, đồng thời chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. TIỀN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	353.214.651	531.526.471
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	267.097.665	335.346.206
	620.312.316	866.872.677

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	102.643.000.000	-	(19.269.309.828)	72.108.500.000
- Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình	24.756.000.000	-	(19.269.309.828)	24.756.000.000
- Công ty Cổ phần Xi măng Norcem Yên Bình tại Lai Châu	77.887.000.000	-	-	47.352.500.000
	102.643.000.000	-	(19.269.309.828)	72.108.500.000
				(20.100.061.205)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2023 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình	Yên Bái	32,83%	32,83%	Sản xuất bột đá
Công ty Cổ phần Xi măng Norcem Yên Bình tại Lai Châu	Lai Châu	45,43%	45,43%	Nghiên xi măng

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	26.500.109.755	(24.300.000.000)	33.525.553.034	(28.690.000.000)
- Công ty Cổ phần Đá Trắng Yên Bình	2.200.109.755	-	4.835.553.034	-
- Lò Mạnh Cường (Tiền bán cổ phần)	6.700.000.000	(6.700.000.000)	7.700.000.000	(7.700.000.000)
- Mai Thanh Hải (Tiền bán cổ phần)	-	-	1.390.000.000	(1.390.000.000)
- Mỹ Duy Bình (Tiền bán cổ phần)	10.300.000.000	(10.300.000.000)	11.300.000.000	(11.300.000.000)
- Nguyễn Quang Huy (Tiền bán cổ phần)	7.300.000.000	(7.300.000.000)	8.300.000.000	(8.300.000.000)
Bên khác	668.520.670	-	665.928.670	-
- Các khách hàng khác	668.520.670	-	665.928.670	-
	27.168.630.425	(24.300.000.000)	34.191.481.704	(28.690.000.000)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	18.132.983.545	-	40.482.924.793	-
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	-	-	40.482.924.793	-
- Công ty TNHH Sản xuất Bao bì	18.132.983.545	-	-	-
Bên khác	3.937.747.536	(580.000.000)	3.668.300.951	(580.000.000)
- Các khoản trả trước cho người bán khác	3.937.747.536	(580.000.000)	3.668.300.951	(580.000.000)
	22.070.731.081	(580.000.000)	44.151.225.744	(580.000.000)

7. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về tạm ứng	172.409.704	-	69.714.438	-
- Ký cược, ký quỹ	434.236.719	-	434.236.719	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Xi măng và Khoáng sản Yên Bái	1.558.982.275	(1.558.982.275)	1.558.982.275	(1.558.982.275)
- Phải thu Công ty Cổ phần Thủy Điện Tân Lĩnh về Chuyển nhượng Dự án mỏ Kiên Thành	807.111.504	-	757.301.627	-
- Phải thu khác	304.477.368	-	296.501.927	-
	3.277.217.570	(1.558.982.275)	3.116.736.986	(1.558.982.275)

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Dài hạn				
- Tiền ký quỹ về khai thác mỏ đá	676.832.085	-	602.825.809	-
	676.832.085	-	602.825.809	-

c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan

- Công ty Cổ phần Thủy điện Tân Lĩnh	807.111.504	-	757.301.627	-
	807.111.504	-	757.301.627	-

8. NỢ XẤU

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ <i>Phải thu khách hàng</i>	<i>24.950.006.925</i>	<i>650.006.925</i>	<i>29.340.006.925</i>	<i>650.006.925</i>
Lò Mạnh Cường (Tiền bán cổ phần)	6.700.000.000	-	7.700.000.000	-
Mai Thanh Hải (Tiền bán cổ phần)	-	-	1.390.000.000	-
Mỵ Duy Bình (Tiền bán cổ phần)	10.300.000.000	-	11.300.000.000	-
Nguyễn Quang Huy (Tiền bán cổ phần)	7.300.000.000	-	8.300.000.000	-
Công ty Minh Đức	341.109.594	341.109.594	341.109.594	341.109.594
Các đối tượng khác	308.897.331	308.897.331	308.897.331	308.897.331
+ <i>Trả trước cho người bán</i>	<i>1.328.210.815</i>	<i>748.210.815</i>	<i>1.328.210.815</i>	<i>748.210.815</i>
Công ty Cổ phần Khoáng sản Sơn La	580.000.000	-	580.000.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ Thiết bị và Kiểm định Xây dựng	371.543.815	371.543.815	371.543.815	371.543.815
Các đối tượng khác	376.667.000	376.667.000	376.667.000	376.667.000
+ <i>Phải thu khác</i>	<i>1.854.750.602</i>	<i>295.768.327</i>	<i>1.854.750.602</i>	<i>295.768.327</i>
Công ty Cổ phần Xi măng và Khoáng sản Yên Bái	1.558.982.275	-	1.558.982.275	-
Các đối tượng khác	295.768.327	295.768.327	295.768.327	295.768.327
	28.132.968.342	1.693.986.067	32.522.968.342	1.693.986.067

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	23.894.007.057	-	31.087.260.999	-
- Công cụ, dụng cụ	13.772.543.777	-	21.301.145.837	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10.335.909.044	-	9.871.390.477	-
- Thành phẩm	60.622.162.499	-	35.119.375.179	-
	108.624.622.377	-	97.379.172.492	-

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản	405.870.000	-
<i>Mỏ đá Bản Thảm 2 - Lai Châu</i>	405.870.000	-
- Sửa chữa lớn	32.556.834.463	-
<i>Sửa chữa Tài sản cố định (*)</i>	28.814.787.856	-
<i>Đường vào nhà máy</i>	3.742.046.607	-
	32.962.704.463	-

(*) Chi phí sửa chữa tài sản cố định bao gồm chi phí vật tư sửa chữa, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung đã phát sinh lũy kế đến ngày 30/06/2023. Các khoản chi phí này sẽ được quyết toán và bù trừ với số dư Dự phòng phải trả ngắn hạn vào thời điểm cuối năm 2023 (Xem Thuyết minh số 21).

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	445.305.182.272	653.195.086.258	49.167.746.021	1.441.844.470	1.149.109.859.021
- Mua trong kỳ	-	164.000.000	2.290.909.091	-	2.454.909.091
Số dư cuối kỳ	445.305.182.272	653.359.086.258	51.458.655.112	1.441.844.470	1.151.564.768.112
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	260.957.093.997	469.947.317.757	35.039.370.521	1.417.656.426	767.361.438.701
- Khấu hao trong kỳ	9.121.012.032	15.128.851.907	1.681.113.957	6.665.154	25.937.643.050
Số dư cuối kỳ	270.078.106.029	485.076.169.664	36.720.484.478	1.424.321.580	793.299.081.751
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	184.348.088.275	183.247.768.501	14.128.375.500	24.188.044	381.748.420.320
Tại ngày cuối kỳ	175.227.076.243	168.282.916.594	14.738.170.634	17.522.890	358.265.686.361

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 331.660.329.820 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 30.886.843.108 VND.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Chương trình phần mềm VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	7.103.437.763	360.900.000	7.464.337.763
Số dư cuối kỳ	7.103.437.763	360.900.000	7.464.337.763
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	4.423.690.786	360.900.000	4.784.590.786
- Khấu hao trong kỳ	166.397.694	-	166.397.694
Số dư cuối kỳ	4.590.088.480	360.900.000	4.950.988.480
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	2.679.746.977	-	2.679.746.977
Tại ngày cuối kỳ	2.513.349.283	-	2.513.349.283

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 360.900.000 VND.

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư của Công ty là Khu nhà ở tập thể cho cán bộ công nhân viên thuê. Bất động sản đầu tư của Công ty có nguyên giá 8.372.818.697 VND; Khấu hao lũy kế đến ngày 30/06/2023 là 4.929.807.033 VND, Trong đó: khấu hao đã trích trong kỳ là 167.048.178 VND.

Tại ngày 30/06/2023, Khu nhà ở tập thể công nhân viên đã được dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

Trong kỳ, doanh thu phát sinh từ bất động sản đầu tư là 29.700.000 VND (kỳ 6 tháng đầu năm 2022 là 30.600.000 VND).

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản	1.023.549.998	-
- Tiền thuê đất	308.655.746	-
- Các khoản khác	74.602.567	226.542.300
	1.406.808.311	226.542.300
b) Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa lớn trang thiết bị (*)	13.250.000.000	21.500.000.000
- Các khoản khác	363.339.139	495.559.005
	13.613.339.139	21.995.559.005

(*) Chi phí sửa chữa lớn theo định kỳ, Công ty đang thực hiện phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

15. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2023		Trong kỳ		30/06/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	316.124.838.769	316.124.838.769	377.744.477.585	368.372.382.249	325.496.934.105	325.496.934.105
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái (1)	276.573.864.824	276.573.864.824	326.476.462.946	326.491.408.304	276.558.919.466	276.558.919.466
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Bắc Yên Bái (2)	39.550.973.945	39.550.973.945	51.268.014.639	41.880.973.945	48.938.014.639	48.938.014.639
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	2.214.400.000	2.214.400.000	1.107.200.000	1.107.200.000	2.214.400.000	2.214.400.000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái (3)	2.214.400.000	2.214.400.000	1.107.200.000	1.107.200.000	2.214.400.000	2.214.400.000
	318.339.238.769	318.339.238.769	378.851.677.585	369.479.582.249	327.711.334.105	327.711.334.105
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	8.857.584.000	8.857.584.000	-	1.107.200.000	7.750.384.000	7.750.384.000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái (3)	8.857.584.000	8.857.584.000	-	1.107.200.000	7.750.384.000	7.750.384.000
	8.857.584.000	8.857.584.000	-	1.107.200.000	7.750.384.000	7.750.384.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(2.214.400.000)	(2.214.400.000)	(1.107.200.000)	(1.107.200.000)	(2.214.400.000)	(2.214.400.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	6.643.184.000	6.643.184.000			5.535.984.000	5.535.984.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái căn cứ theo Hợp đồng tín dụng số 01/2022/788171/HĐTD ngày 05 tháng 10 năm 2022 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng cho vay là: 280.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn vay: 12 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
 - + Phương thức bảo đảm: Bảo đảm bằng tài sản là Nhà cửa - vật kiến trúc, Máy móc thiết bị, Phương tiện vận tải, Quyền thuê tài sản, Quyền khai thác mỏ đá vôi, đá sét theo các Hợp đồng thuê quyền thuê tài sản; Hợp đồng thế chấp bất động sản và các Hợp đồng bảo đảm khác được giao kết cùng ngày hoặc sau ngày ký Hợp đồng tín dụng.
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2023 là 276.558.919.466 VND.
- (2) Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bắc Yên Bái căn cứ theo Hợp đồng tín dụng số 08.2022/HĐTD/HS-479 ngày 05 tháng 12 năm 2022 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng cho vay là: 50.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn vay: 12 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
 - + Phương thức bảo đảm: Bảo đảm bằng Hợp đồng thế chấp tài sản số 17/2021/HĐTC-VCX ngày 17/08/2021 giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bắc Yên Bái và Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình; Hợp đồng thế chấp căn hộ chung cư số 02.2022-XMYB/HĐTC-479 ngày 24/06/2022; Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 03.2022-XMYB/HĐTC-479 ngày 18/07/2022 và các Hợp đồng sửa đổi, bổ sung đi kèm;
 - + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 30/06/2023 là 48.938.014.639 đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (3) Khoản vay trung dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái theo hợp đồng tín dụng số 21-22391761/HĐCTD/XMYB ngày 28/05/2021 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Mục đích vay: Thanh toán tiền mua máy móc thiết bị theo hợp đồng mua bán số 6029457/YB-H&B giữa Yên Bình Cement Joint Stock Company và Haver & Boecker OHG;
 - + Thời hạn cho vay: 60 tháng, kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay;
 - + Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh;
 - + Phương thức bảo đảm: Thẻ chấp tài sản là 02 hệ thống máy đóng bao xi măng và phụ kiện, vật tư đi kèm hình thành trong tương lai của Công ty cổ phần Xi măng Yên Bình do công ty Haver&Boecker OHG sản xuất từ nguồn vốn vay theo hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 21/MMTB/HĐTC130 ký ngày 28 tháng 05 năm 2021 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam và Công ty cổ phần Xi măng Yên Bình;
 - + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 30/06/2023 là: 7.750.384.000 đồng. Trong đó: Số gốc vay đến hạn trả trong 12 tháng tới là: 2.214.400.000 đồng.

Các khoản vay từ ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	10.369.114.369	10.369.114.369	16.622.941.235	16.622.941.235
- Công ty TNHH Thương mại Tuấn Hải	10.185.366.379	10.185.366.379	13.340.235.179	13.340.235.179
- Công ty Cổ phần Xi măng Mai Sơn	183.747.990	183.747.990	21.174.657	21.174.657
- Công ty TNHH Sản xuất Bao bì	-	-	3.261.531.399	3.261.531.399
Bên khác	47.326.866.625	47.326.866.625	47.384.514.634	47.384.514.634
- China National Heavy Machinery Corporation	8.818.850.000	8.818.850.000	8.818.850.000	8.818.850.000
- Viện nghiên cứu và Thiết kế Xi măng Hợp Phi	1.582.700.000	1.582.700.000	1.582.700.000	1.582.700.000
- Công ty Điện lực Yên Bái	2.808.966.723	2.808.966.723	5.428.861.591	5.428.861.591
- Công ty TNHH MTV Việt Hưng Tây	2.399.943.000	2.399.943.000	2.999.943.000	2.999.943.000
- Công ty TNHH Vận tải Việt Trì	11.136.707.418	11.136.707.418	6.089.240.223	6.089.240.223
- Tổng Công ty Thiết bị Nặng Trung Quốc	3.103.412.974	3.103.412.974	3.103.412.974	3.103.412.974
- Phải trả các đối tượng khác	17.476.286.510	17.476.286.510	19.361.506.846	19.361.506.846
	57.695.980.994	57.695.980.994	64.007.455.869	64.007.455.869
Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- China National Heavy Machinery Corporation	8.818.850.000	8.818.850.000	8.818.850.000	8.818.850.000
- Viện nghiên cứu và Thiết kế Xi măng Hợp Phi	1.582.700.000	1.582.700.000	1.582.700.000	1.582.700.000
- Tổng Công ty Thiết bị Nặng Trung Quốc	3.103.412.974	3.103.412.974	3.103.412.974	3.103.412.974
- Công ty TNHH MTV Thương mại Khoáng sản Minh Quyết	2.898.547.168	2.898.547.168	2.898.547.168	2.898.547.168
	16.403.510.142	16.403.510.142	16.403.510.142	16.403.510.142

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Bên liên quan	8.030.056.306	1.000.000.000
- Công ty Cổ phần Xi măng Norcem Yên Bình tại Lai Châu	1.979.014.500	1.000.000.000
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	6.051.041.806	-
Bên khác	1.189.000	1.189.000
- Các khách hàng khác	1.189.000	1.189.000
	8.031.245.306	1.001.189.000

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	1.794.501.170	1.485.522.296	-	308.978.874
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	330.852.811	330.852.811	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.250.126.095	279.290.168	2.253.562.095	-	275.854.168
- Thuế thu nhập cá nhân	373.005.879	-	49.138.755	491.689.905	815.557.029	-
- Thuế tài nguyên	-	347.770.413	1.748.285.163	1.792.397.678	-	303.657.898
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	594.027.515	-	-	594.027.515
- Các loại thuế khác	-	693.440.863	3.000.000	3.000.000	-	693.440.863
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	594.807.546	3.031.311.277	2.444.383.323	-	1.181.735.500
	373.005.879	3.886.144.917	7.830.406.859	8.801.408.108	815.557.029	3.357.694.818

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	358.343.894	390.746.244
- Trích quỹ phòng chống thiên tai tỉnh Yên Bái	100.000.000	119.588.000
- Chi phí phải trả khác	71.506.734	75.000.000
	529.850.628	585.334.244

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	2.049.671.179	1.888.250.659
- Bảo hiểm xã hội	341.047.579	3.908.130
- Bảo hiểm y tế	57.823.604	689.670
- Bảo hiểm thất nghiệp	26.717.772	306.520
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	203.664.211	236.341.328
	2.678.924.345	2.129.496.307

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng chi phí sửa chữa tài sản cố định định kỳ (*)	12.000.000.000	-
	12.000.000.000	-
b) Dài hạn		
- Dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường	742.806.446	730.039.586
	742.806.446	730.039.586

(*) Đây là khoản trích trước chi phí sửa chữa lớn theo Kế hoạch sửa chữa lớn tài sản cố định năm 2023 do Ban Giám đốc Công ty lập và được Hội đồng Quản trị phê duyệt. Số dư dự phòng phải trả sẽ được bù trừ với chi phí sửa chữa lớn đang được tập hợp tại khoản mục Xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh số 10) tại thời điểm cuối năm 2023.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	265.300.000.000	(63.660.286.177)	201.639.713.823
Lỗ trong kỳ trước	-	(4.339.857.078)	(4.339.857.078)
Số dư cuối kỳ trước	265.300.000.000	(68.000.143.255)	197.299.856.745
Số dư đầu kỳ này	265.300.000.000	(56.090.199.497)	209.209.800.503
Lỗ trong kỳ này	-	(1.646.822.335)	(1.646.822.335)
Số dư cuối kỳ này	265.300.000.000	(57.737.021.832)	207.562.978.168

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	172.081.260.000	64,86%	172.081.260.000	64,86%
Ông Mã Đề Thuận	40.560.000.000	15,29%	40.560.000.000	15,29%
Cổ đông khác	52.658.740.000	19,85%	52.658.740.000	19,85%
	265.300.000.000	100,00%	265.300.000.000	100,00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	265.300.000.000	265.300.000.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	265.300.000.000	265.300.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.530.000	26.530.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	26.530.000	26.530.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	26.530.000	26.530.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.530.000	26.530.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	26.530.000	26.530.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2023, các khoản tiền cho thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	457.200.000	480.000.000
- Trên 1 năm đến 5 năm	540.000.000	480.000.000

b) Cam kết thuê hoạt động

- Công ty ký hợp đồng thuê đất số 80/HĐTĐ/2007 tại thôn Làng Cạn, thôn Làng Mới, xã Mông Sơn, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái để sử dụng với mục đích khai thác đá, làm xưởng đập đá phục vụ nguồn nguyên liệu từ 22/06/2007 đến hết ngày 22/06/2057. Diện tích khu đất thuê là 312.947,6 m2.

- Công ty ký hợp đồng thuê đất số 21/2019/HĐTĐ, Phụ lục hợp đồng thuê đất số 64/PLHĐTĐ tại tổ 5 - thị trấn Yên Bình, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái để sử dụng với mục đích xây dựng nhà máy từ 13/07/2005 đến hết ngày 13/07/2035. Diện tích khu đất thuê là 353.685,5 m2.

- Công ty ký hợp đồng thuê đất số 82/HĐTĐ, Phụ lục hợp đồng thuê đất số 65/PLHĐTĐ tại tổ 5 - thị trấn Yên Bình, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái để sử dụng với mục đích xây dựng văn phòng và nhà ở cán bộ công nhân viên từ 15/01/2005 đến hết ngày 15/01/2035. Diện tích khu đất thuê là 35.007,45 m2.

Theo các Hợp đồng trên, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

c) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	30/06/2023	01/01/2023
- Đô la Mỹ	USD	8.732,10	8.745,30

24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	4.797.855.965	3.291.042.549
Doanh thu bán thành phẩm	373.193.392.036	341.793.559.127
Doanh thu cung cấp dịch vụ	853.336.362	506.804.793
Doanh thu hợp đồng xây dựng	4.387.449.727	12.705.461.415
	383.232.034.090	358.296.867.884

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

	381.979.974.345	333.496.254.580
--	-----------------	-----------------

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	4.478.239.903	2.540.618.014
Giá vốn của thành phẩm đã bán	361.472.724.023	328.077.661.351
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	321.551.868	321.551.868
Giá vốn hợp đồng xây dựng	4.200.000.000	12.069.801.418
	370.472.515.794	343.009.632.651

Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

226.680.770.140	212.505.109.533
-----------------	-----------------

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	563.813	1.007.958
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	9.904.239	-
	10.468.052	1.007.958

Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

-	605.753
---	---------

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	14.570.518.123	11.032.476.510
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	11.356.784
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	173.057	282.964.482
Dự phòng tổn thất đầu tư	(830.751.377)	443.520.734
	13.739.939.803	11.770.318.510

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	224.543.587	1.127.352.939
	224.543.587	1.127.352.939

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	172.754.254	89.765.017
Chi phí nhân công	2.873.147.364	2.814.085.934
Chi phí khấu hao tài sản cố định	312.779.340	312.779.340
Chi phí /(Hoàn nhập) dự phòng	(4.390.000.000)	1.158.982.275
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	635.939.802	973.570.467
Chi phí khác bằng tiền	566.467.029	501.835.013
	174.087.789	5.854.018.046

30. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Tiền phạt thu được	1.700.000	84.098.000
	1.700.000	84.098.000

31. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Các khoản bị phạt	647.336	294.258.774
Chi phí khác	-	666.250.000
	647.336	960.508.774

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(1.367.532.167)	(4.339.857.078)
Các khoản điều chỉnh tăng	2.763.983.009	2.015.728.691
- Chi phí không hợp lệ	2.763.983.009	2.015.728.691
Thu nhập chịu thuế TNDN	1.396.450.842	(2.324.128.387)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	279.290.168	-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	2.250.126.095	3.048.248.330
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(2.253.562.095)	(771.186.248)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	275.854.168	2.277.062.082

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(1.646.822.335)	(4.339.857.078)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(1.646.822.335)	(4.339.857.078)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	26.530.000	26.530.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(62)	(164)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	283.693.401.454	252.685.670.111
Chi phí nhân công	23.322.776.175	22.174.916.194
Chi phí khấu hao tài sản cố định	26.271.088.922	25.686.139.868
Chi phí dịch vụ mua ngoài	70.227.088.796	79.400.447.768
Chi phí khác bằng tiền	8.796.320.822	6.410.379.077
	412.310.676.169	386.357.553.018

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2023	VND	VND	VND	VND
Tiền	267.097.665	-	-	267.097.665
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.586.865.720	676.832.085	-	5.263.697.805
	4.853.963.385	676.832.085	-	5.530.795.470
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền	335.346.206	-	-	335.346.206
Phải thu khách hàng, phải thu khác	7.059.236.415	602.825.809	-	7.662.062.224
	7.394.582.621	602.825.809	-	7.997.408.430

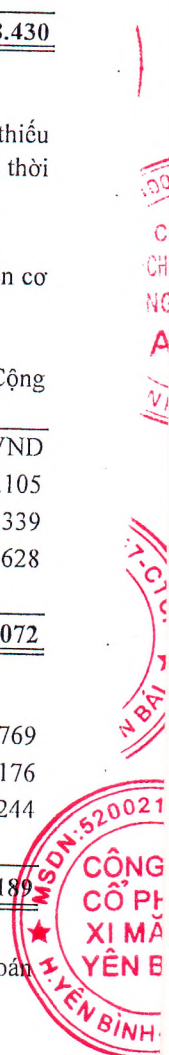
Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2023	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	327.711.334.105	5.535.984.000	-	333.247.318.105
Phải trả người bán, phải trả khác	60.374.905.339	-	-	60.374.905.339
Chi phí phải trả	529.850.628	-	-	529.850.628
	388.616.090.072	5.535.984.000	-	394.152.074.072
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	318.339.238.769	6.643.184.000	-	324.982.422.769
Phải trả người bán, phải trả khác	66.136.952.176	-	-	66.136.952.176
Chi phí phải trả	585.334.244	-	-	585.334.244
	385.061.525.189	6.643.184.000	-	391.704.709.189

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đá Trắng Yên Bình	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xi măng Norcem Yên Bình tại Lai Châu	Công ty liên kết
Công ty TNHH Sản xuất bao bì	Bên liên quan của HĐQT
Công ty Cổ phần Xi măng Mai Sơn	Bên liên quan của HĐQT
Công ty TNHH Thương mại Tuấn Hải	Bên liên quan của HĐQT
Công ty Cổ phần Thủy điện Tân Lĩnh	Bên liên quan của HĐQT
Ông Lò Mạnh Cường	Ủy viên HĐQT, Phó Giám đốc
Ông Mai Thanh Hải	Ủy viên HĐQT, Giám đốc
Ông My Duy Bình	Giám đốc Chi nhánh thuộc Công ty mẹ
Ông Nguyễn Quang Huy	Cổ đông
Công ty Cổ phần Xi măng và khoáng sản Yên Bái	Cổ đông

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	381.979.974.345	333.496.254.580
Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	370.138.405.617	328.400.861.182
Công ty Cổ phần Đá Trắng Yên Bình	2.882.951.817	2.576.272.553
Công ty Cổ phần Xi măng Norcem Yên Bình tại Lai Châu	4.564.532.272	253.570.650
Công ty Cổ phần Xi măng Mai Sơn	2.371.972.170	2.140.736.920
Công ty TNHH Sản xuất bao bì	55.279.740	124.813.275
Công ty TNHH Thương mại Tuấn Hải	1.966.832.729	-
Mua hàng	226.680.770.140	212.505.109.533
Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	182.759.467.240	172.984.413.067
Công ty Cổ phần Đá Trắng Yên Bình	60.000.000	61.393.900
Công ty TNHH Thương mại Tuấn Hải	10.916.952.000	7.779.187.366
Công ty TNHH Sản xuất bao bì	32.479.745.700	31.117.020.200
Công ty Cổ phần Xi măng Mai Sơn	464.605.200	563.095.000
Doanh thu tài chính	-	605.753
Công ty Cổ phần Đá Trắng Yên Bình	-	605.753

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Chức vụ	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm	
	2023	2022	
	VND	VND	
Thu nhập của người quản lý chủ chốt			
Thù lao thành viên Hội đồng quản trị			
- Mai Thế Loan	Chủ tịch HĐQT	24.000.000	24.000.000
- Mai Thanh Hải	Thành viên	12.000.000	12.000.000
- Mai Anh Tuấn	Thành viên	12.000.000	12.000.000
- Lò Mạnh Cường	Thành viên	12.000.000	12.000.000
- Lê Hữu Toàn	Thành viên	12.000.000	12.000.000
		72.000.000	72.000.000
Thù lao thành viên Ban kiểm soát			
- Đặng Thị Thanh Hương	Trưởng ban kiểm soát	-	12.000.000
- Nguyễn Thị Nam	Trưởng ban kiểm soát	12.000.000	-
- Nguyễn Hoàng Thạch	Thành viên kiểm soát	6.000.000	6.000.000
- Nguyễn Thị Minh Huệ	Thành viên kiểm soát	6.000.000	6.000.000
		24.000.000	24.000.000
Tiền lương, thưởng của Giám đốc và người quản lý khác			
- Mai Thanh Hải	Giám đốc	265.000.000	293.844.275
- Lò Mạnh Cường	Phó Giám đốc	234.737.500	237.671.370
- Lê Ngọc Hùng	Phó Giám đốc	212.582.041	231.269.096
- Lê Hữu Toàn	Quản đốc Xưởng sản xuất	161.700.000	186.569.157
		874.019.541	949.353.898

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

Người lập biểu



Bùi Thị Nương

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nguyệt

Yên Bái, ngày 13 tháng 08 năm 2023



 Chủ tịch HĐQT
 Mai Thế Loan

Số 87 CV/ XMYB- 2023

Yên Bái, ngày 14 tháng 08 năm 2023

"V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế"

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước.
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG YÊN BÌNH.**
2. Mã chứng khoán: VCX.
3. Địa chỉ trụ sở chính: Tổ 3 - Thị trấn Yên Bình - huyện Yên Bình - Tỉnh Yên Bái.
4. Điện thoại: 02163.886.301 Fax: 02163.886.303.

Ngày 14 tháng 08 năm 2023 chúng tôi đã phát hành Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2023 đã được soát xét, chúng tôi xin giải trình một số nội dung sau:

1. Chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế TNDN tại báo cáo kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2023 thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo 6 tháng đầu năm 2022:

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.646.822.335) đồng	(4.339.857.078) đồng

Theo đó thì kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2023 lỗ 1,6 tỷ đồng, kết quả sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm 2022 lỗ 4,3 tỷ đồng. Nguyên nhân chủ yếu là do: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ 6 tháng đầu năm 2023 tăng, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp giảm hơn so với cùng kỳ năm trước. Do đó kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2023 lỗ ít hơn 6 tháng đầu năm 2022.

2. Lợi nhuận sau thuế TNDN tại báo cáo kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2023 bị lỗ:

Nguyên nhân chủ yếu là do: 6 tháng đầu năm 2023 công ty thường xuyên phải dừng lò chủ động do sản lượng bán hàng thấp, hàng tồn kho nhiều dẫn đến sản lượng sản xuất giảm, giá thành sản xuất và giá vốn hàng bán tăng cao. Mặt khác, chi phí lãi vay tăng dẫn đến chi phí tài chính tăng. Do đó lợi nhuận sau thuế TNDN tại báo cáo kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2023 bị lỗ.

3. Chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế TNDN lũy kế từ đầu năm tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong báo cáo tài chính quý 2/2023 đã công bố so với báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2023 đã được soát xét có sự chênh lệch từ 5% trở lên:



Chỉ tiêu	Báo cáo tài chính quý 2/2023	Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2023 đã được soát xét
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp lũy kế từ đầu năm	(2.022.374.322) đồng	(1.646.822.335) đồng

Theo đó thì kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh lũy kế từ đầu năm trong báo cáo quý 2/2023 lỗ 2,022 tỷ đồng, trong báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2023 được soát xét lỗ 1,646 tỷ đồng. Có sự chênh lệch trên chủ yếu là do: trong báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2023 đã được soát xét công ty đã điều chỉnh giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, điều chỉnh giảm chi phí tài chính. Dẫn đến lợi nhuận sau thuế TNDN tại báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2023 đã được soát xét giảm lỗ 376 triệu đồng so với lợi nhuận sau thuế TNDN lũy kế từ đầu năm tại báo cáo tài chính quý 2/2023.

Công ty CP xi măng Yên Bình xin giải trình với Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, TCKT



NGƯỜI ĐỌC UQCBTT

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Nguyệt

